

Bản án số: **912/2025/HS-PT**

Ngày 27 tháng 9 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Quang Huy

Các Thẩm phán: Bà Lê Hải Yến

Bà Vũ Thị Thu Thủy

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đăng Khoa - *Thư ký Toà án;*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Lý Thị Mai Phương - *Kiểm sát viên.*

Ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 670/TLPT-HS ngày 30/7/2025 đối với bị cáo Nguyễn Thị Huyền T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2025/HS-ST ngày 19/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1989; Nơi ĐKKHKT: Căn hộ 2836, CT12B, Khu đô thị K, phường Đ, TP. Hà Nội (*Trước đây là: Căn hộ 2836, CT12B, Khu Đô thị K, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội*); Nơi ở: *Số nhà A ngõ F T, phường T, TP. Hà Nội (Trước đây là: Số nhà A, Ngõ F T, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội)*; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Bá Q (đã chết); Con bà: Vũ Thị N; Chồng: Lại Hợp H; Có 05 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh ngày 01/10/2024; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ: từ ngày 24/3/2024 đến ngày 02/4/2024; Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; *Có mặt.*

*** Bị hại:**

- Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Số B LK16 Khu Đ, Tổ A, xã Đ, TP. Hà Nội (*Trước đây là Số 22 LK16 Khu Đ, Tổ A, phường K, quận H, thành phố Hà Nội*); *Vắng mặt.*

- Chị **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Số B LK16 Khu Đ, Tổ A, xã Đ, TP. Hà Nội (*Trước đây là Số 22 LK16 Khu Đ, Tổ A, phường K, quận H, thành phố Hà Nội*); *Có mặt.*

** Người bào chữa cho bị cáo:*

- Luật sư **Đinh Thị Kim T1** - Công ty L1, Đoàn Luật sư thành phố H; *Có mặt.*

- Các Luật sư **Lương Thành Đ, Nguyễn Thanh H1** - Công ty L2, Đoàn Luật sư T; *Có mặt.*

- Luật sư **Phạm Công A** - Văn phòng Luật sư T2, Đoàn Luật sư T; *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Huyền T không có nghề nghiệp ổn định. Năm 2011, T kết hôn với anh Nguyễn Duy B là cán bộ Công an công tác tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát Cơ động, Bộ C, đến năm 2021 thì ly hôn. Đầu năm 2022, T kết hôn với anh Lại Hợp H. Trước khi quen anh H, T tự tìm hiểu trên mạng xã hội Facebook và đặt mua của đối tượng không quen biết sử dụng tài khoản tên "Mun Mun" trang phục quần áo An ninh nhân dân, giày, cầu vai quân hàm Thiếu tá, bảng tên số hiệu để sử dụng, để mọi người tin T là cán bộ Công an. Khi kết hôn với anh H, T nói dối anh H là cán bộ đang công tác tại Bộ C và thường xuyên mặc trang phục An ninh nhân dân.

Thông qua anh H, T quen biết bà Nguyễn Thị S là người cùng công tác với anh H tại Bệnh viện Q1. T giới thiệu với bà S bản thân là cán bộ Công an đang công tác tại Cục T7, Bộ C (Cục X), giữ chức vụ Phó Trưởng phòng. T có quan hệ thân thiết với ông Hoàng Đức L là Cục trưởng Cục Tổ chức cán bộ, Bộ C. T biết nhà bà S và ông Nguyễn Văn T3 (là chồng bà S) có chị Nguyễn Thị N1 (là con riêng của ông T3) không có nghề nghiệp ổn định, gia đình có nguyện vọng xin cho chị N1 vào công tác trong ngành Công an. Tháng 02/2023, T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của gia đình bà S, T nói với bà S là Bộ C đang tuyển dụng người vào làm việc tại Cục Tổ chức cán bộ để bà S tin tưởng đưa tiền cho T nhờ lo xin việc cho chị N1. Khoảng một tuần sau, T đưa chị N1 01 quyển lý lịch tự khai, 01 quyển thẩm tra lý lịch và bảo chị N1 khai đầy đủ thông tin, rồi chuyển lại cho T để nộp hồ sơ tuyển dụng. Sau khi viết xong lý lịch, chị N1 đưa cho T. Do tin tưởng T nên từ ngày 21/02/2023 đến ngày 07/11/2023, bà S nhiều lần chuyển tiền, tổng số 80.000.000 đồng đến tài khoản

số 0971000014247 của T mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N2 (V) để nhờ T lo xin việc cho chị N1.

Đầu tháng 01 năm 2024, T liên hệ với đối tượng (chưa rõ nhân thân) trên mạng xã hội Facebook sử dụng tài khoản tên “Boss” đặt làm giả 01 tờ Quyết định số 5766/QĐ-BCA-X01 ngày 26/09/2023 của Bộ C v/v tuyển dụng sĩ quan nghiệp vụ đối với Nguyễn Thị N1 về công tác tại Phòng Cán bộ cơ quan bộ, Cục Tổ chức cán bộ, Bộ C; 01 Giấy Chứng minh Công an nhân dân mang tên Nguyễn Thị Huyền T, 01 Giấy Chứng minh Công an nhân dân mang tên Nguyễn Thị N1. T cho bà S và chị N1 xem hình ảnh trong điện thoại của T chụp Quyết định tuyển dụng số 5766 và nói Quyết định tuyển dụng phải do Cục trưởng trao tại Cơ quan.

Ngày 15/02/2024, T đưa cho chị N1 01 bộ quần áo quân phục An ninh có gắn quân hàm Trung úy để chị N1 mặc đi cùng T đến trụ sở Bộ C tại số D, đường P, phường C, quận B, thành phố Hà Nội để chị N1 biết nơi làm việc và hẹn chị N1 ngày 27/02/2024 chính thức đi làm. Khi đến khu vực cổng bảo vệ, T giới thiệu chức danh Phó Trưởng phòng 4 - Cục Tổ chức cán bộ, Bộ C để dẫn chị N1 vào bên trong trụ sở. Sáng ngày 27/02/2024, T đưa chị N1 vào trụ sở Bộ C để làm việc. Để chị N1 không biết bị T lừa đảo, T nói thời gian đầu sẽ đưa chị N1 đến Trung tâm D, Bộ C (sau đây viết tắt là Trung tâm D1) để chị N1 học về thể thức văn bản, tin học văn phòng. Khi đến Trung tâm DLQGVDC, T gặp anh Nguyễn Văn T4 (là cán bộ Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) và tự giới thiệu là Phó Trưởng phòng 4 - Cục Tổ chức cán bộ, Bộ C, còn chị N1 là cán bộ mới tuyển dụng. T nhờ anh T4 hướng dẫn chị N1 về thể thức văn bản, tin học văn phòng. Anh T4 tin tưởng và đồng ý cho chị N1 ngồi tại phòng làm việc của Trung tâm D1. Sau đó, T thống nhất với chị N1 từ ngày 27/02/2024, hàng ngày từ thứ hai đến thứ sáu, T và chị N1 cùng đi đến trụ sở Bộ C tại số D, đường P và có mặt trước 08 giờ sáng, chị N1 vào phòng làm việc tại Trung tâm DLQGVDC, còn T làm việc tại trụ sở của Cục T7, Bộ C, đến 17 giờ cùng ngày thì cả hai cùng đi về. Sau đó, T tiếp tục đưa ra nhiều lý do như đưa tiền để làm quà biếu cho các phòng của Cục T7, Bộ C; xin cho chị N1 không phải tập huấn điều lệnh tập trung, được kết nạp vào Đ2,... Tin tưởng T nên chị N1 đã chuyển tổng số tiền 132.100.000 đồng từ tài khoản số 0550119852222 của chị N1 mở tại Ngân hàng TMCP Q2 (MB) đến tài khoản số 0971000014247 của T mở tại Ngân hàng TMCP N2 (V).

Tháng 3 năm 2023, T tiếp tục nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chị N1 bằng hình thức nhờ chị N1 đứng tên vay tiền tại Ngân hàng TMCP V1 (V2) và Ngân hàng TMCP Đ3 (S1) với danh nghĩa chị N1 là cán bộ đang công tác trong lực lượng Công an. Ngày 01/3/2024, T liên hệ với anh Hoàng Đức H2 (sinh năm 1999, trú tại Tiểu khu A, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sơn La, là nhân viên tín

dụng V2, Chi nhánh Trần Hưng Đ1) và giới thiệu T là lãnh đạo Phòng thuộc Cục Tổ chức cán bộ, Bộ C, hỏi thủ tục vay tiền cho chị N1 là cán bộ Cục Tổ chức cán bộ, Bộ C. Cùng ngày 01/3/2024, anh H2 và chị Nguyễn Hoài T5 (sinh năm 1997; trú tại số nhà I, đường V, phường V, quận H, thành phố Hà Nội, là cán bộ V2) đến trụ sở Bộ C tại số D, đường P gặp T và chị N1 để làm hồ sơ vay tiền. T đưa cho anh H2 xem hình ảnh Quyết định tuyển dụng giả của chị N1. Qua thẩm tra, anh H2 và chị T5 đồng ý cho chị N1 vay tiền và hướng dẫn chị N1 ký vào giấy đề nghị vay tiền của V2. Ngày 05/3/2024, anh H2 thông báo cho chị N1 và T về việc V2 đã duyệt khoản vay 120.000.000 đồng cho chị N1, gồm 90.000.000 đồng trong tài khoản cá nhân và 30.000.000 đồng trong thẻ tín dụng. Sau đó, anh H2 gửi cho chị N1 thẻ tín dụng có số tiền 120.000.000 đồng và chị N1 giao lại tài khoản, thẻ tín dụng cho T sử dụng.

Ngày 14/3/2024, T liên hệ với anh Lê Nhân A1 (sinh năm 1995, trú tại xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, là nhân viên S1, Phòng G) và giới thiệu là lãnh đạo Phòng thuộc Cục Tổ chức cán bộ, Bộ C, hỏi thủ tục vay tiền cho chị N1 là cán bộ Cục Tổ chức cán bộ, Bộ C. T hẹn anh Nhân A1 gặp chị N1 tại nhà V, Khu đô thị V, phường P, quận H, thành phố Hà Nội (là nhà vợ chồng T thuê để ở và nói dối là nhà của chị N1 đang sinh sống). Khoảng 19 giờ ngày 17/3/2024, anh Nhân A1 đến gặp T và chị N1. Tại đây, T cho anh Nhân A1 xem Căn cước công dân, Quyết định tuyển dụng và Giấy Chứng minh công an nhân dân mang tên Nguyễn Thị N1. Anh Nhân A1 đồng ý và hướng dẫn chị N1 ký vào giấy đề nghị vay tiền của S1. Ngày 21/3/2024, anh Nhân A1 thông báo S1 đã duyệt khoản vay 150.000.000 đồng nên T và chị N1 đến Phòng G mở tài khoản và được giải ngân số tiền vay 150.000.000 đồng. Sau đó, T bảo chị N1 chuyển hết 150.000.000 đồng đến tài khoản số 0971000014247 của T mở tại V. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được của bà S và chị N1 là 482.100.000 đồng. T sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Khoảng 08 giờ ngày 21/3/2024, T cùng chị N1 mặc trang phục An ninh nhân dân đến Trung tâm DLQGVDC để “làm việc” thì gặp Tổ Điều lệnh bán chuyên trách thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội kiểm tra. Khi gặp T6 Điều lệnh, T và chị N1 nói là cán bộ Cục Tổ chức cán bộ, Bộ C rồi T bảo N1 đi về nhà. Buổi trưa cùng ngày, T rút 02 Chứng minh Công an nhân dân mang tên Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị Huyền T cùng trang phục Công an nhân dân (gồm quần, áo, biển tên số hiệu, ve hàm) đã sử dụng tại khu vực vỉa hè giáp Công viên cây xanh C H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Ngày 22/3/2024, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C có công văn gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đề nghị điều tra xác minh, làm rõ việc Nguyễn Thị Huyền T và chị Nguyễn Thị N1 giả danh cán bộ vào trụ sở Bộ C.

Vật chứng vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đã thu giữ các đồ vật, tài liệu sau:

- Thu giữ của Nguyễn Thị Huyền T: 01 điện thoại di động hiệu S2, có Imei số 353748820721121; 02 cầu vai cấp hàm Thượng úy; số tiền 80.000.000 đồng.

- Thu giữ của chị Nguyễn Thị N1: 01 bộ ve hàm Công an nhân dân vạch vàng, cấp bậc Trung úy; 01 caravat màu nâu có ký hiệu "Hoangpho.JSC" sản xuất 2020, số 38; 01 chiếc áo ngắn tay của lực lượng An ninh nhân dân, có chữ "Công ty A2 Trang phục hè 2022"; 01 chiếc áo dài tay của lực lượng An ninh nhân dân, có chữ "Công ty A2 Trang phục hè 2022"; 01 chiếc áo thu đông của lực lượng An ninh nhân dân, có chữ "Công ty A2 Trang phục Đông 2020" và 03 chiếc quần dài của lực lượng An ninh nhân dân, có chữ "Công ty A2".

- Thu giữ do anh Lại Hợp H (khi kiểm tra xe máy của T) giao nộp: 01 Quyết định số 5766/QĐ-BCA-X01 ngày 26/09/2023 của Bộ C v/v tuyển dụng sĩ quan nghiệp vụ đối với Nguyễn Thị N1 về công tác tại Phòng cán bộ cơ quan bộ, Cục Tổ chức cán bộ, Bộ C, có chữ ký màu đen, trên chữ ký có dòng chữ: "BỘ TRƯỞNG", dưới chữ ký có dòng chữ: "Đại tướng Tô Lâm", có đóng dấu tròn màu đỏ có chữ "BỘ CÔNG AN" vào chữ ký màu đen.

- Thu giữ do bà Nguyễn Thị S giao nộp: 01 bản photo hình GIẤY CHỨNG MINH CÔNG AN NHÂN DÂN số 889-129; Họ tên: Nguyễn Thị N1; Ngày sinh 09/12/1990; Cấp bậc: Cấp úy, Chức vụ: Sĩ quan nghiệp vụ; Đơn vị: X01, đề ngày 15/3/2024, có chữ ký và ghi dưới chữ ký: Trung tướng Hoàng Đức L.

- Thu giữ tại trụ sở Cục C1 - Bộ C: 01 chiếc máy tính nhãn hiệu Dell E6510 (đã qua sử dụng).

Kết luận giám định số 7289/KL-KTHS ngày 15/10/2024 của Phòng K, Công an thành phố H đối với 01 "Quyết định v/v tuyển dụng sĩ quan nghiệp vụ" số 5766/QĐ-BCA-X01 tuyển dụng đối với đồng chí Nguyễn Thị N1, đề ngày 26/9/2023 (Ký hiệu A), kết luận:

"... - Hình dấu tròn "BỘ CÔNG AN" trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A) được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.

- Chữ ký đứng tên Tô Lâm trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A) là chữ ký trực tiếp."

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H trả lại số tiền 80.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị S, trả lại 01 chiếc máy tính nhãn hiệu Dell E6510 cho chị Nguyễn Thị N1.

Đối với số tiền 120.000.000 đồng do chị Nguyễn Thị N1 làm thủ tục vay của V2 và số tiền 150.000.000 đồng vay của S1 để đưa cho Nguyễn Thị Huyền T. Quá trình điều tra vụ án, chị N1 đã tất toán hai khoản vay trên, trả tiền xong cho các ngân hàng.

Về trách nhiệm dân sự: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đã trả lại cho bà S số tiền 80.000.000 đồng. Chị N1 yêu cầu T phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 402.100.000 đồng.

*** Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2025/HSST ngày 19/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã quyết định:** Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Huyền T phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huyền T 10 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 04 năm tù về tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội là 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 24/3/2024 đến ngày 02/4/2024; Buộc bị cáo phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị N1 số tiền 402.100.000 đồng. Bản án còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/6/2025, bị cáo Nguyễn Thị Huyền T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét lại trách nhiệm dân sự của bị cáo trong vụ án. Các bị hại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị cáo giữ nguyên kháng cáo của mình, khai như đã khai tại phiên tòa sơ thẩm và tại Cơ quan điều tra. Bị cáo đã nhận thức được sai lầm của bản thân và bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị hại Nguyễn Thị N1 giữ nguyên toàn bộ lời khai tại cấp sơ thẩm, xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm đã nhận 302.100.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại từ bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử mở lượng khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: *Về tố tụng*: Kháng cáo của bị cáo là hợp lệ, cần được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. *Về nội dung*: Bản án sơ thẩm kết án bị cáo Nguyễn Thị Huyền T về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo đã bồi thường cho bị hại toàn bộ khoản tiền đã chiếm đoạt của các bị hại. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên tội danh, sửa bản án sơ thẩm về mức hình phạt đối với bị cáo, xử phạt bị cáo 08 năm đến 08 năm 06 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 04 năm tù về tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả*”

của cơ quan, tổ chức”; Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt là từ 12 năm đến 12 năm 06 tháng tù. Về trách nhiệm dân sự: Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về mức bồi thường dân sự; Ghi nhận bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền 402.100.000 đồng cho bị hại Nguyễn Thị N1. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên không xét.

- Người bào chữa cho bị cáo có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trong số tiền bị cáo bị quy kết lừa đảo chiếm đoạt tài sản có cả các khoản tiền bị hại cho bị cáo vay theo giao dịch dân sự. Đề nghị xem xét lại tội danh “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” đối với bị cáo vì đây là các giấy tờ giả để bị cáo sử dụng làm công cụ phạm tội nên chỉ cần xử lý bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Việc cấp sơ thẩm truy tố, xét xử bị cáo về 02 tội danh đối với cùng một hành vi phạm tội là không đúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Huyền T được làm trong thời hạn luật định, đảm bảo về chủ thể kháng cáo theo Điều 331 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; hình thức và nội dung đơn kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của bị cáo là hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về tội danh và điều luật áp dụng:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, phù hợp với lời khai của bị cáo, các bị hại tại phiên tòa sơ thẩm và tại Cơ quan Điều tra; phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Do cần tiền chi tiêu cá nhân, khi biết bà Nguyễn Thị S có nhu cầu xin việc cho chị Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Huyền T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của gia đình bà S. Mặc dù không công tác trong ngành Công an nhưng T đã tự giới thiệu là cán bộ Cục Tổ chức cán bộ Bộ C, có quan hệ thân thiết với Cục trưởng có thể xin việc cho chị N1 vào công tác trong ngành Công an. T đã đặt mua các tài liệu giả bao gồm: 02 Chứng minh Công an nhân dân mang tên Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Huyền T và 01 Quyết định tuyển dụng số 5766) và sử dụng các tài liệu giả này để bà S tin tưởng T đã xin việc cho chị N1 vào ngành Công an và nhiều lần chuyển tiền cho T với tổng số tiền là 80 triệu đồng.

Sau đó, T tiếp tục đưa ra nhiều lý do gian dối như cần tiền để làm quà biếu cho các phòng của Cục T7, Bộ C, xin cho chị N1 không phải tập huấn điều lệnh tập trung và sớm được kết nạp vào Đ2 để chị N1 tin tưởng tiếp tục chuyển cho T 132.100.000 đồng. Ngoài ra, T còn sử dụng các thông tin giả của mình, đề nghị chị N1 vay 270 triệu đồng của các Ngân hàng V3 và S1 sau đó chuyển cho bị cáo để sử dụng vào mục đích cá nhân. Như vậy, tổng số tiền mà Nguyễn Thị Huyền T đã lừa đảo chiếm đoạt của bà S và chị N1 là 482.100.000 đồng.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vi phạm luật hình sự, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác và trật tự quản lý hành chính nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an trong xã hội. Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Nguyễn Thị Huyền T về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[2.2]. *Xét kháng cáo của bị cáo và ý kiến của người bào chữa:*

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu xem xét lại về khoản tiền bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự, khoản tiền bồi thường thiệt hại, xin được giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo cũng có ý kiến đề nghị xác định lại số tiền bị cáo chiếm đoạt và xem xét hành vi của bị cáo chỉ cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

- *Đối với kháng cáo của bị cáo và ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng trong số 482.100.000 đồng bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự có 60 triệu đồng bị cáo vay của chị Nguyễn Thị N1 và 270 triệu đồng là tiền bị cáo nhờ chị N1 đứng tên vay tiền của Ngân hàng V3 và S1 đều là giao dịch dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy:* Ngoài việc hứa hẹn xin việc cho chị N1 để chiếm đoạt tiền của bà S và chị N1, bị cáo còn sử dụng các thông tin giả về mình, nói với chị N1, bị cáo đang công tác tại Cục Tổ chức cán bộ, Bộ C, đã giúp chị N1 xin việc vào ngành Công an, đề nghị chị N1 đưa cho bị cáo 60 triệu đồng và làm thủ tục vay 270 triệu đồng của các Ngân hàng sau đó đưa lại cho bị cáo. Bị cáo đã chiếm đoạt số tiền trên, sử dụng vào mục đích cá nhân, không trả lại cho bị hại. Để chị N1 tin tưởng giao tiền, ngay từ ban đầu, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối về nghề nghiệp của bản thân, nói đang công tác tại Cục T7, Bộ C và đã xin việc được cho bị hại để chị N1 tin tưởng giao tiền cho bị cáo. Bản thân bị cáo là người cung cấp các giấy tờ giả mạo cho nhân viên ngân hàng, chị N1 chỉ là người đứng tên ký các hợp đồng vay. Do tin tưởng vào thông tin gian dối do bị cáo đưa ra, chị N1 đã nhận tiền từ Ngân hàng rồi chuyển cho bị cáo. Hành vi nêu trên của bị cáo đủ dấu hiệu cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Các ý kiến bào chữa cho rằng hành vi đó là giao dịch dân sự, bị cáo không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền trên là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

- Đối với ý kiến bào chữa của Luật sư cho rằng: Hành vi của bị cáo chỉ phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, không phạm tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong vụ án này, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối để bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo, sau đó bị cáo đã thuê người làm giả 02 Chứng minh Công an nhân dân mang tên Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị Huyền T và 01 Quyết định tuyển dụng số 5766 và dùng các giấy tờ giả đó để tiếp tục lừa dối bị hại. Bị cáo đã thực hiện nhiều hành vi, xâm phạm nhiều khách thể khác nhau (quyền sở hữu tài sản và trật tự quản lý hành chính nhà nước). Vì vậy, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về các hành vi phạm tội của mình, cấp sơ thẩm điều tra, truy tố, xét xử đối với bị cáo về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” là có căn cứ. Ý kiến bào chữa nêu trên của luật sư là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

- Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo:

Trong vụ án này bị cáo phạm 02 tội, trong đó có 01 tội nghiêm trọng và 01 tội rất nghiêm trọng, khi quyết định hình phạt đối với bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét:

+ Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo đã dùng nhiều thủ đoạn gian dối khác nhau để chiếm đoạt tiền của bị hại nhiều lần nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

+ Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khi phạm tội, bị cáo là phụ nữ có thai, hiện đang phải nuôi 04 con nhỏ đồng thời bị cáo đã khắc phục cho bị hại khoản tiền 80 triệu đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 10 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; 04 năm tù về tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; Tổng hợp hình phạt chung của 02 tội là 14 (mười bốn) năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ, nhân thân của bị cáo.

Tại cấp phúc thẩm bị cáo đã nộp 100 triệu đồng tại Thi hành án dân sự T để bồi thường cho bị hại N1, đồng thời tại phiên toà tiếp tục bồi thường toàn bộ số tiền còn lại cho bị hại. Chị Nguyễn Thị N1 đã nhận tiền bồi thường và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là tình tiết giảm nhẹ mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm thêm cho bị cáo một phần hình phạt về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Đối với tội “*Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” mức hình phạt của bản án sơ thẩm là phù hợp nên cần

được giữ nguyên.

- *Về trách nhiệm bồi thường dân sự:* Bản án sơ thẩm tuyên bị cáo phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị N1 số tiền đã chiếm đoạt 402.100.000 đồng là đúng. Tại cấp phúc thẩm bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền trên cho bị hại. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận để đảm bảo việc thi hành án.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tội danh, điều luật áp dụng, trách nhiệm bồi thường dân sự; Chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc giảm nhẹ hình phạt, ghi nhận việc bồi thường của bị cáo tại cấp phúc thẩm.

[2.2] *Về các nội dung khác:*

- Về án phí: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận một phần nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng: điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Huyền T về phần tội danh, điều luật áp dụng, trách nhiệm dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc giảm nhẹ hình phạt, ghi nhận việc bồi thường của bị cáo tại cấp phúc thẩm. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 162/2025/HS-ST ngày 19/6/2025 của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội về phần hình phạt, ghi nhận việc thi hành phần bồi thường của bị cáo, cụ thể như sau:

1.1. Về tội danh và mức hình phạt:

- **Tuyên bố bị cáo:** Nguyễn Thị Huyền T phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

- **Áp dụng:** điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

- **Xử phạt bị cáo:** Nguyễn Thị Huyền T **07 (bảy) năm tù** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; **04 (bốn) năm tù** về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt chung của hai tội là **11 (mười một) năm tù**, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 24/3/2024 đến ngày 02/4/2024.

1.2. Về trách nhiệm dân sự: Không chấp nhận yêu cầu giảm mức bồi thường dân sự của bị cáo. Giữ nguyên mức bồi thường dân sự theo quyết định

của bản án sơ thẩm, ghi nhận việc bồi thường của bị cáo tại cấp phúc thẩm, cụ thể như sau:

* **Áp dụng:** Các Điều 46, 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Các Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Bà Nguyễn Thị S đã nhận số tiền 80.000.000 (*tám mươi triệu*) đồng bị chiếm đoạt, không còn yêu cầu bồi thường nào khác, nên Hội đồng xét xử không xét.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Huyền T phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị N1 số tiền 402.100.000 (*bốn trăm linh hai triệu một trăm nghìn*) đồng.

+ Ghi nhận tại phiên tòa, bị cáo đã bồi thường cho chị Nguyễn Thị N1 số tiền 302.100.000 đồng và đã nộp 100.000.000 đồng tại Thi hành án dân sự thành phố H để bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị N1 (*theo Biên lai thu tiền ký hiệu BLTT/25E số 0003163 ngày 26/9/2025 tại Thi hành án dân sự TP .*). Xác nhận bị cáo Nguyễn Thị Huyền T đã thi hành xong quyết định của bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm bồi thường dân sự.

+ Chị Nguyễn Thị N1 có quyền liên hệ với Thi hành án dân sự thành phố H để nhận số tiền 100.000.000 đồng do bị cáo đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo Biên lai nêu trên.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Nguyễn Thị Huyền T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ 1);
- VKSND tối cao;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Sở Tư pháp TP. Hà Nội;
- Công an TP. Hà Nội;
- TAND khu vực 6;
- VKSND khu vực 6;
- Thi hành án dân sự TP. Hà Nội;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6;
- Bị cáo; Các bị hại;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Quang Huy